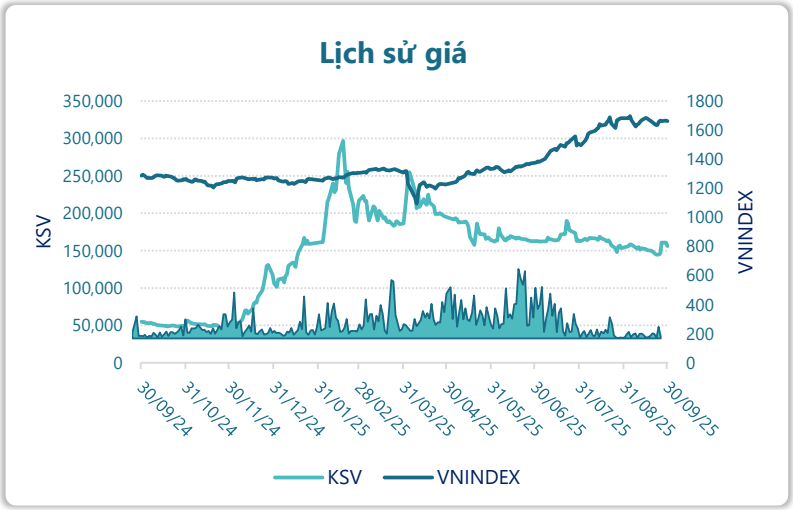
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**156,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	296,794
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,197
SL cổ phiếu LH	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31,200
P/E	16.8
EPS	9,291

DT thuần

Q3/25

3,868

tỷ VNĐ

QoQ: ▼54.0| -1.4%

YoY: ▲ 837| 27.6%

LN sau thuế

Q3/25

594

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 135| 29.4%

YoY: ▲ 355| 149%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

20.4%

+/- YoY: ▲ 8.6%

DT thuần

9T 2025

10,851

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,236| 12.9%

LN sau thuế

9T 2025

1,368

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 580| 73.6%

ROE

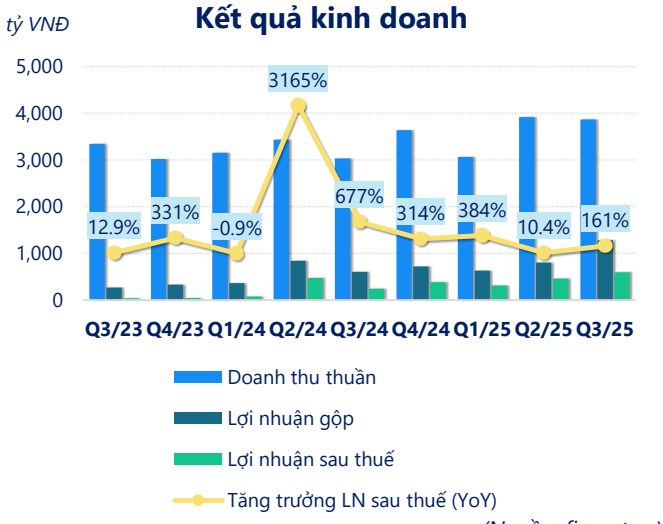
Q3/25

43.7%

+/- YoY: ▲ 17.7%

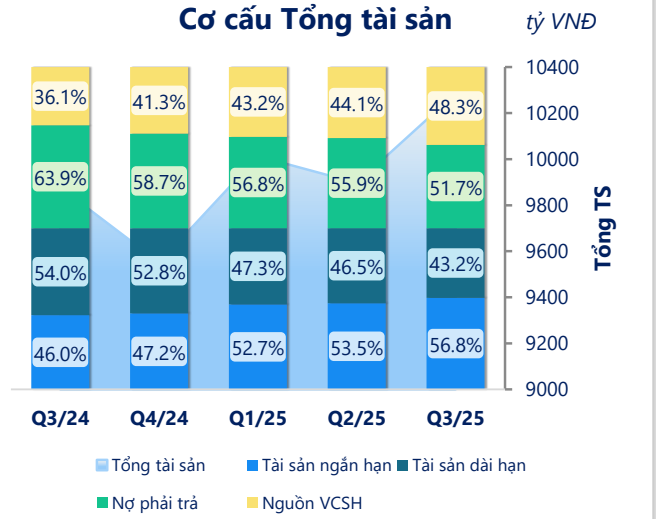
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



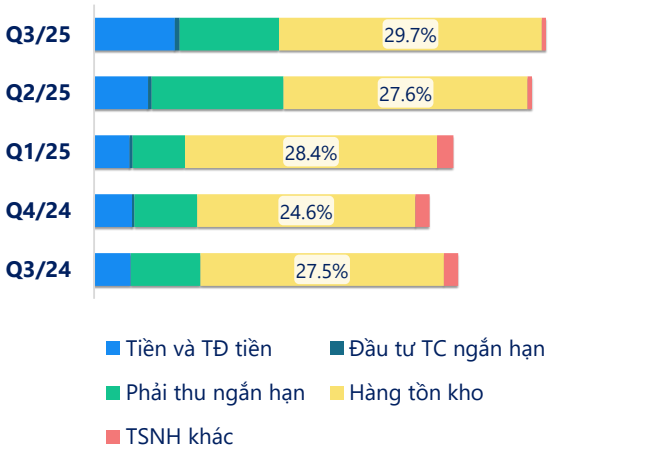
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



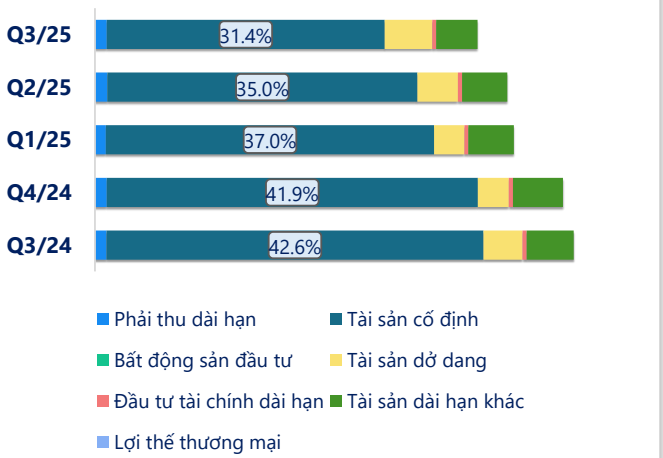
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



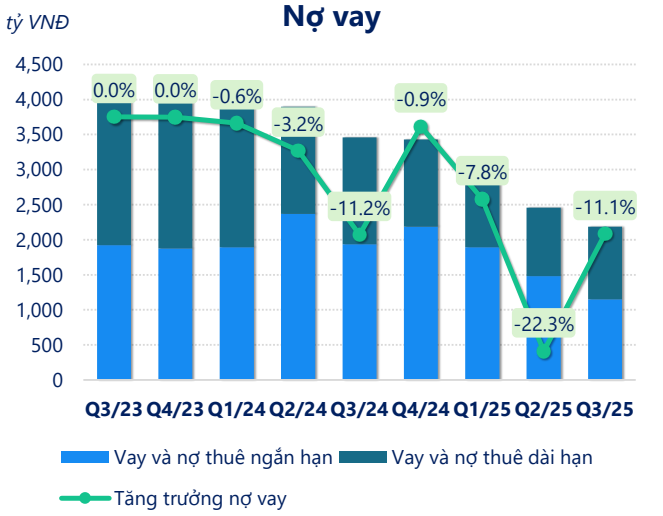
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



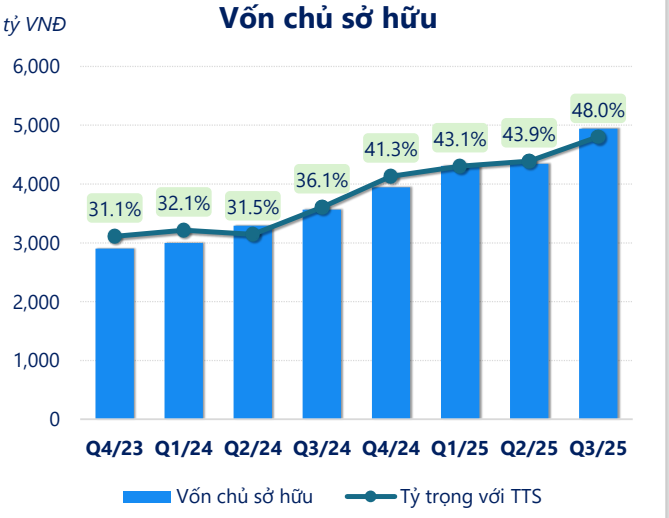
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



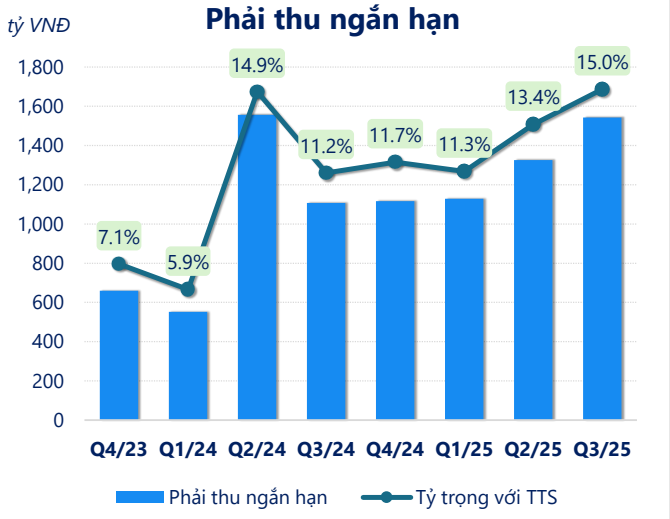
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



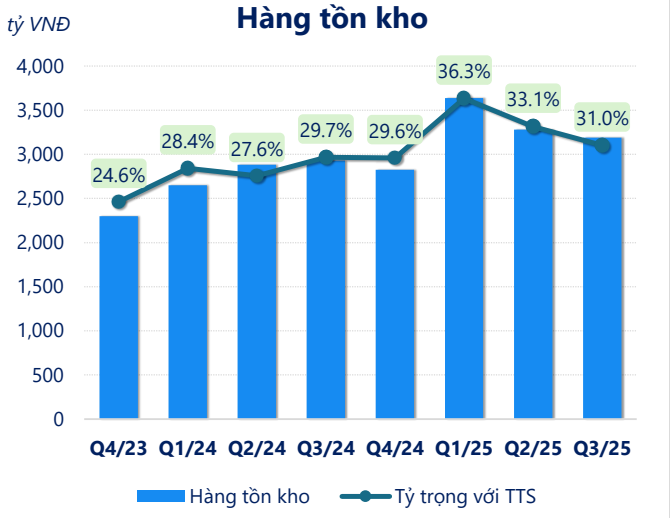
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



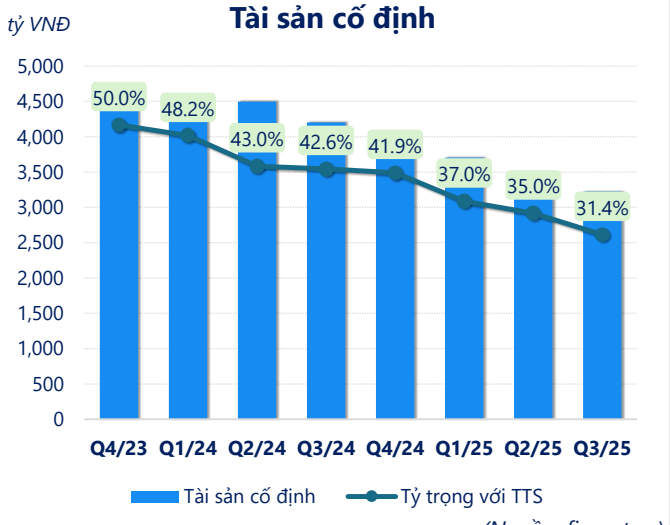
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



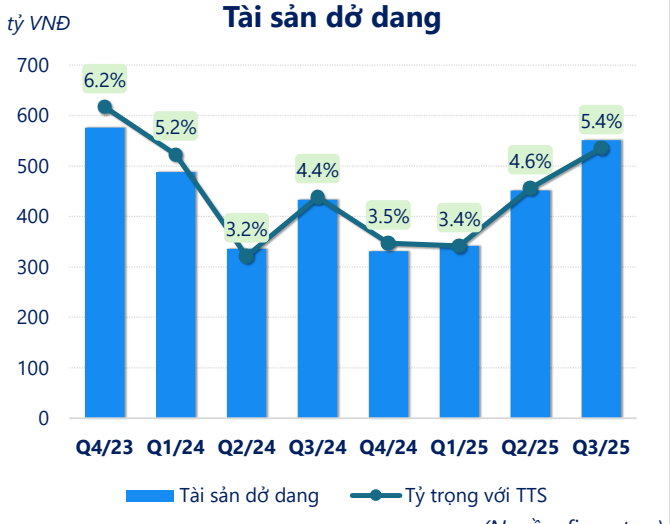
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



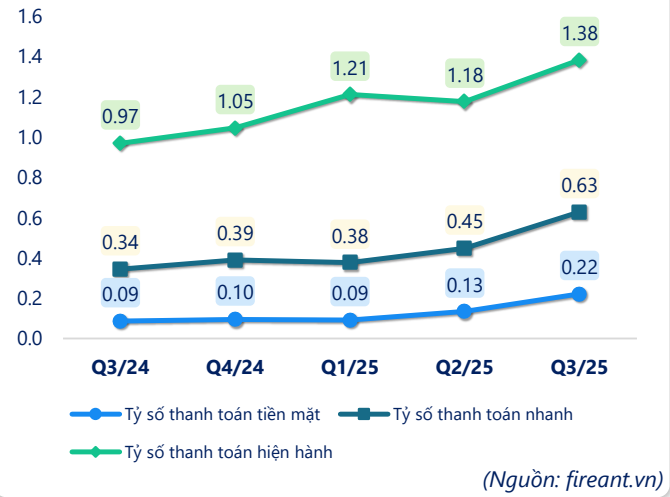
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



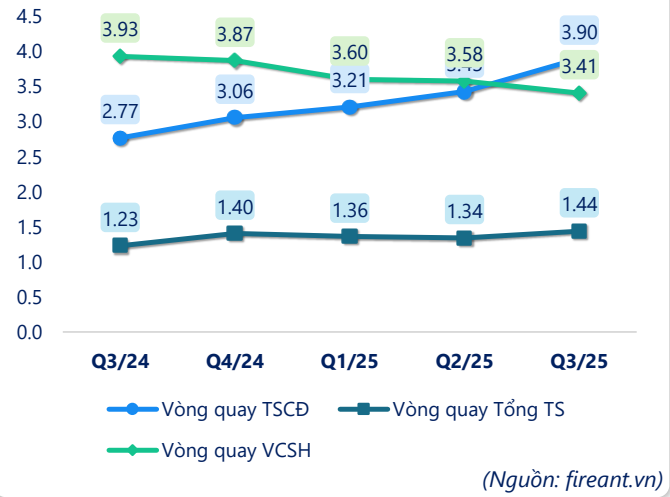
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**9,877**	**9,551**	**10,012**	**9,896**	**10,286**
Tài sản ngắn hạn	**4,543**	**4,508**	**5,281**	**5,292**	**5,844**
Tiền và tương đương tiền	406	410	401	604	936
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	57.1	32.0	35.0	126
Phải thu ngắn hạn	1,107	1,117	1,128	1,326	1,543
Hàng tồn kho	2,929	2,826	3,637	3,280	3,190
Tài sản ngắn hạn khác	45.5	98.4	82.5	47.6	39.4
Tài sản dài hạn	**5,334**	**5,044**	**4,731**	**4,604**	**4,441**
Phải thu dài hạn	127	126	124	138	138
Tài sản cố định	4,203	4,001	3,707	3,462	3,226
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	433	331	342	451	551
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	46.2	46.2	46.2	46.2
Tài sản dài hạn khác	524	539	512	506	481
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6,311**	**5,602**	**5,683**	**5,535**	**5,319**
Nợ ngắn hạn	**4,685**	**4,309**	**4,358**	**4,496**	**4,222**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,937	2,187	1,893	1,480	1,149
Phải trả người bán ngắn hạn	991	1,100	1,099	934	1,002
Nợ dài hạn	1,626	1,294	1,325	1,039	1,097
Vay và nợ thuê dài hạn	1,522	1,242	1,269	977	1,035
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,566**	**3,949**	**4,329**	**4,361**	**4,967**
Vốn chủ sở hữu	**3,563**	**3,946**	**4,311**	**4,343**	**4,941**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Kinh phí và quỹ khác	2.91	2.71	18.7	18.1	25.5

(Nguồn: fireant.vn)